##

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

 **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

**TÓM TẮT BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ**

**ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÀO TẠO KHỞI NGHIỆP TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP – TÌNH HUỐNG NGHIÊN CỨU TẠI**

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**Mã số: T2019-04-42**

**Chủ nhiệm đề tài: THS. NGUYỄN SƠN TÙNG**

**Đơn vị chủ trì: Khoa Quản trị Kinh doanh – Trường Đại học Kinh tế**

**Đà Nẵng, tháng 12 năm 2019**

##

 ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

 **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

**TÓM TẮT BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ**

**ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÀO TẠO KHỞI NGHIỆP TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP – TÌNH HUỐNG NGHIÊN CỨU TẠI**

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**Mã số: T2019-04-42**

|  |  |
| --- | --- |
| **Xác nhận của Trường***(ký, họ tên, đóng dấu)* |  **Chủ nhiệm đề tài** *(ký, họ tên)* |

**Đà Nẵng, tháng 12 năm 2019**

# LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan công trình nghiên cứu này là công trình nghiên cứu do chính nhóm tác giả thực hiện. Tất cả số liệu và những trích dẫn trong công trình nghiên cứu đều có nguồn gốc chính xác và rõ ràng.

**DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI**

**Chủ nhiêm đề tài:** ThS. Nguyễn Sơn Tùng

**Thành viên đề tài:** TS. Lê Thị Minh Hằng

**Thư ký đề tài :** ThS. Trương Đình Quốc Bảo

MỤC LỤC

[LỜI CAM ĐOAN i](#_Toc23926797)

[DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT iii](#_Toc23926798)

[DANH MỤC BẢNG iv](#_Toc23926799)

[DANH MỤC HÌNH iv](#_Toc23926800)

[THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU v](#_Toc23926802)

[PHẦN MỞ ĐẦU 1](#_Toc23926803)

[1. Tính cấp thiết của đề tài 1](#_Toc23926804)

[2. Mục tiêu nghiên cứu 2](#_Toc23926805)

[3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 2](#_Toc23926806)

[4. Phương pháp nghiên cứu 2](#_Toc23926807)

[5. Ý nghĩa của nghiên cứu 2](#_Toc23926808)

[6. Kết cấu của nghiên cứu 3](#_Toc23926809)

[CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT 4](#_Toc23926810)

[1.1. Giới thiệu 4](#_Toc23926811)

[1.2. “Khởi sự kinh doanh” – Entrepreneurship 4](#_Toc23926812)

[1.3. “Ý định khởi sự kinh doanh” - Entrepreneurial Intentions 4](#_Toc23926813)

[1.4. Lý thuyết về ý định hành vi 4](#_Toc23926814)

[*1.4.1. Lý thuyết hành động hợp lý TRA (Theory of Reasoned Action)* 4](#_Toc23926815)

[*1.4.2. Lý thuyết hành vi dự định TPB (Theory of Planned Behavior)* 5](#_Toc23926816)

[*1.4.3. Lý thuyết nhận thức rủi ro TPR (Theory of Perceived Risk)* 5](#_Toc23926817)

[*1.4.4. Sự kiện doanh nhân Shapero (Shapero Entrepreneurial Event – SEE)* 5](#_Toc23926818)

[1.5. Các nghiên cứu có liên quan về ý định khởi nghiệp 6](#_Toc23926819)

[*1.5.1. Nghiên cứu của các học giả trong nước* 6](#_Toc23926820)

[*1.5.2. Nghiên cứu của các học giả nước ngoài* 6](#_Toc23926821)

[1.6. Tóm tắt chương 1 6](#_Toc23926822)

[CHƯƠNG 2. XÂY DỰNG MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU 7](#_Toc23926823)

[2.1. Giới thiệu 7](#_Toc23926824)

[2.2. Sự kỳ vọng bản thân - Perceived desirability 7](#_Toc23926825)

[2.3. Thái độ đối với khởi nghiệp - Attitude toward entrepreneurship 7](#_Toc23926826)

[2.4. Nhận thức năng lực bản thân và tính khả thi - Perceived self-efficacy and feasibility 7](#_Toc23926827)

[2.5. Đào tạo khởi nghiệp - Entrepreneurship education 8](#_Toc23926828)

[2.6. Chuẩn mực niềm tin xã hội – Social norm 8](#_Toc23926829)

[2.7. Hoàn cảnh gia đình - Family circumstances 8](#_Toc23926830)

[2.8. Mô hình nghiên cứu 9](#_Toc23926831)

[CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 10](#_Toc23926832)

[3.1. Giới thiệu 10](#_Toc23926833)

[3.2. Quy trình nghiên cứu 10](#_Toc23926834)

[*3.2.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis)* 11](#_Toc23926835)

[*3.2.2. Phân tích Cronbach Alpha* 11](#_Toc23926836)

[*3.2.3. Phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmatory Factor Analysis)* 11](#_Toc23926837)

[3.3. Tóm tắt chương 3 11](#_Toc23926838)

[CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU 12](#_Toc23926839)

[4.1. Giới thiệu 12](#_Toc23926840)

[4.2. Thiết kế nghiên cứu chính thức 12](#_Toc23926841)

[*4.2.1. Mẫu nghiên cứu* 12](#_Toc23926842)

[*4.2.2. Phương pháp điều tra* 12](#_Toc23926843)

[*4.2.3. Mô tả đặc điểm mẫu khảo sát* 12](#_Toc23926844)

[4.3. Đánh giá sơ bộ thang đo bằng Cronbach’s alpha và EFA 12](#_Toc23926845)

[*4.3.1. Đánh giá sơ bộ thang đo bằng Cronbach’s alpha* 12](#_Toc23926846)

[*4.3.2. Đánh giá sơ bộ thang đo bằng EFA* 13](#_Toc23926847)

[4.4. Kiểm định thang đo bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA) 13](#_Toc23926848)

[*4.4.1. Kết quả CFA cho mô hình tới hạn* 13](#_Toc23926849)

[*4.4.2. Kết luận kiểm định thang đo bằng CFA* 13](#_Toc23926850)

[4.5. Kiểm định mô hình lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu bằng SEM 14](#_Toc23926851)

[*4.5.1. Kiểm định mô hình lý thuyết* 14](#_Toc23926852)

[*4.5.2. Kiểm định các giả thuyết của mô hình nghiên cứu* 14](#_Toc23926853)

[CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CỦA NGHIÊN CỨU 15](#_Toc23926854)

[5.1. Giới thiệu 15](#_Toc23926855)

[5.2. Kết quả chính của nghiên cứu 15](#_Toc23926856)

[5.3. Hàm ý của nghiên cứu và các đề xuất 15](#_Toc23926857)

[5.4. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo 17](#_Toc23926858)

[5.4. Tóm tắt chương 5 17](#_Toc23926859)

# DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Viết tắt** | **Tiếng Việt** | **Tiếng Anh** |
| AMOS | Phân tích cấu trúc mô năng | Analysis of Moment Structures |
| ATT | Thái độ đối với khởi nghiệp | Attitude toward entrepreneurship |
| AVE | Phương sai trích | Average variance extracted |
| BEL | Chuẩn mực niềm tin xã hội  | Social norm |
| CFA | Phân tích nhân tố khẳng định | Confirmatory Factor Analysis |
| CFI | Chỉ số thích hợp so sánh | Comparative fit index |
| CR | Độ tin cậy tổng hợp | Composite Reliability |
| EDU | Đào tạo khởi nghiệp | Entrepreneurship education |
| EFA | Phân tích nhân tố khám phá | Exploratory Factor Analysis |
| GEM | Giám sát khởi nghiệp toàn cầu | Global Entrepreneurship Monitor |
| GFI | Chỉ số Goodness-of-fit | Goodness-of-fit index |
| HSSV | Học sinh – sinh viên | Students |
| INT | Ý định khởi sự kinh doanh | Entrepreneurial Intentions |
| KMO | Chỉ số Kaiser-Meyer-Olkin | Kaiser-Meyer-Olkin |
| PER | Sự kỳ vọng bản thân | Perceived desirability |
| RMSEA | Khai căn trung bình số gần đúng bình phương | Root Mean Square Errors of Approximation |
| SEE | Sự kiện doanh nhân Shapero | Shapero Entrepreneurial Event |
| SEF | Nhận thức năng lực bản thân và tính khả thi | Perceived self-efficacy and feasibility |
| SEM | Mô hình cấu trúc tuyến tính | Structural Equation Modeling |
| SIT | Hoàn cảnh gia đình | Family circumstances |
| SPSS | Phần mềm phân tích thống kê | Statistical Package for the Social Sciences |
| THCS | Trung học cơ sở | Secondary school  |
| THPT | Trung học phổ thông | High school |
| TLI | Chỉ số Tucker-Lewis | Tucker-Lewis index |
| TPB | Thuyết hành vi dự định | Theory of Planned Behavior |
| TRA | Thuyết hành động hợp lý | Theory of Reasoned Action |
| TPR | Thuyết nhận thức rủi ro | Theory of Perceived Risk |
| VCCI | Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam | Vietnam Chamber of Commerce and Industry |

# DANH MỤC BẢNG

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số hiệu bảng** | **Tên bảng** | **Trang** |
| 3.1. | Bảng tổng hợp danh sách các biến số đo lường | 30 |
| 4.1. | Kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu | 40 |
| 4.2. | Kết quả đánh giá bằng EFA | 43 |
| 4.2. | Regression Weights: (Group number 1 - Default model) | 47 |
| 4.3. | Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa các khái niệm trong mô hình nghiên cứu | 49 |
| 4.4. | Kết quả phân tích sự khác biệt theo nhóm | 51 |

# DANH MỤC HÌNH

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số hiệu bảng** | **Tên hình** | **Trang** |
| 1.1. | Mô hình lý thuyết hành động hợp lý TRA - Ajzen & Fishbein (1980)  | 12 |
| 1.2. | Mô hình lý thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior) – Ajzen (1991) | 13 |
| 2.1. | Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của Shapero-Krueger (2000) | 21 |
| 2.2. | Mô hình nghiên cứu đề xuất  | 27 |
| 4.1. | Kết quả CFA (chuẩn hóa) mô hình đo lường tới hạn  | 46 |
| 4.2. | Kết quả SEM mô hình nghiên cứu (chuẩn hóa)  | 49 |

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

# THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**1. Thông tin chung:**

**-** Tên đề tài: Ảnh hưởng của đào tạo khởi nghiệp trong các trường đại học đến ý định khởi nghiệp –tình huống nghiên cứu tại đại học Đà Nẵng

- Mã số: T2019-04-42

- Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Sơn Tùng

- Tổ chức chủ trì: Khoa Quản trị Kinh doanh

- Thời gian thực hiện:từ 01 / 2019 đến 12 / 2019

**2. Mục tiêu:**

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên đang theo học tại các trường thuộc Đại học Đà nẵng, cũng như xác định vai trò của các chương trình/khóa học đào tạo khởi nghiệp tại các trường đại học trong việc thúc đẩy tinh thần khởi sự kinh doanh của sinh viên.

**3. Tính mới và sáng tạo:**

Hiện nay, nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp ngày càng được chú trọng. Tuy ý định khởi nghiệp không phải là chủ đề hoàn toàn mới nhưng đây là chủ đề nóng trong xã hội và cộng đồng nghiên cứu trong những năm trở lại đây. Các xu hướng nghiên cứu về ý định khởi nghiệp tập trung vào các chủ đề khác nhau như, kỳ vọng bản thân (Krueger & cộng sự, 2000); thái độ đối với khởi nghiệp (Ajzen, 1991; Krueger & cộng sự, 2000; Linan & Chen, 2006); hoàn cảnh gia đình (Schmitt-Rodermund, 2004; Linan & Chen, 2006; Prodan & Drnovsek, 2010; Hsu và cộng sự, 2016)... Đây cũng là lĩnh vực đang được nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam dành sự quan tâm như: Hoàng Thị Phương Thảo và Bùi Thị Thanh Chi (2013), Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2016). Các tác giả này đã thực hiện những nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp. Tuy nhiên những nghiên cứu này vẫn đề cập hạn chế đến vai trò và mức độ ảnh hưởng của đào tạo khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp. Với tầm quan trọng của khởi nghiệp và những thực trạng còn tồn tại về đào tạo khởi nghiệp ở Việt Nam, việc nghiên cứu trong lĩnh vực này là điều hết sức cần thiết.

**4. Kết quả nghiên cứu:**

Kết quả nghiên cứu chứng minh rằng việc tham gia chương trình/ khóa học đào tạo khởi nghiệp giúp sinh viên gia tăng thái độ tích cực đối với hoạt động khởi nghiệp cũng như nhận thấy những lợi ích về mặt tài chính và xã hội để từ đó gia tăng ý định khởi nghiệp khi nắm bắt cơ hội kinh doanh. Kết quả nghiên cứu này đã đóng góp ý nghĩa khoa học vào việc kiểm định đề xuất của các nghiên cứu trước (Barringer và cộng sự, 2005; Henry và cộng sự, 2005; Fayolle và cộng sự, 2006; Packham và cộng sự, 2010; Mueller, 2011; Liñán và cộng sự, 2011; Barba-Sánchez & Atienza-Sahuquillo, 2018). Ngoài ra nghiên cứu còn chỉ ra rằng không có mối liên kết giữa nhân tố chuẩn mực niềm tin và ý định khởi nghiệp ở sinh viên. Ozaralli và cộng sự (2016) đã chỉ ra ở Thổ Nhĩ Kỳ, các chuẩn mực xã hội có mối liên hệ yếu nhất đến dự định khởi nghiệp. Có thể có những nhân tố văn hóa và xã hội khác ảnh hưởng tới dự định khởi nghiệp thay cho quan điểm của gia đình, họ hàng hoặc bạn bè. Nhóm tác giả cho rằng sinh viên Việt Nam độc lập hơn trong việc quyết định con đường sự nghiệp so với quá khứ trước đây khi các cơ hội việc làm còn hạn chế. Sinh viên ngày nay có thể dễ dàng tìm thấy những hỗ trợ để thành lập và điều hành kinh doanh riêng thông qua những hoạt động được triển khai bởi Chính phủ và các tổ chức khởi nghiệp.

**5. Sản phẩm:**

01 bài báo đăng trên tạp chí trong nước.

Báo cáo phân tích ảnh hưởng của đào tạo khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ở các trường thuộc Đại học Đà Nẵng.

**6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu:**

Các báo cáo, chuyên đề của đề tài sẽ được chuyển giao cho Khoa Quản trị Kinh doanh - Trường Đại học kinh tế làm tài liệu tham khảo trong giảng dạy và nghiên cứu.

  *Đà Nẵng, Ngày tháng năm*

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị chủ trì***(ký, họ và tên)* | **Chủ nhiệm đề tài***(ký, họ và tên)* |
|  |  |

**INFORMATION ON RESEARCH RESULTS**

**1. General information:**

Project title: The influence of entrepreneurship education in universities to the entreprenuerial intensions – case in Danang University.

Code number: T2019-04-42

Coordinator: MBA. Nguyen Son Tung

Implementing institution: The Faculty of Business Administration

Duration: from 01 / 2019 to 12 / 2019

**2. Objective(s):**

The purpose of this study is to analyze factors influencing the entrepreneurial intention of students attending at University of Danang, as well as to identify the role of entrepreneurship training programs/courses at the universities in promoting the entrepreneurial spirit of students.

**3. Creativeness and innovativeness:**

In resent, many studies focus on factors influencing entrepreneurial intention. Although entrepreneurial intention is not a completely new topic, but it has been continuously a hot topic in social and research community. Studies in entrepreneurial intention focus on different topics such as, Perceived desirability (Krueger et al., 2000); attitude towards entrepreneurship (Ajzen, 1991; Krueger et al., 2000; Linan & Chen, 2006); Family circumstances (Schmitt-Rodermund, 2004; Linan & Chen, 2006; Prodan & Drnovsek, 2010; Hsu et al., 2016) ... This is also an ​​interest area study of many Vietnamese researchers such as Hoang Thi Phuong Thao and Bui Thi Thanh Chi (2013), Nguyen Quoc Nghi et al (2016). These researchers have done empirical research on factors influencing entrepreneurial intention. However, these studies still address the limited role and degree of the impact of entrepreneurship education on entrepreneurial intention. Given the importance of entrepreneurship and the existing realities of entrepreneurship education in Vietnam, research in this topic is essential.

**4. Research results:**

The results demonstrate that attending entrepreneurship training programs / courses helps students increase a positive attitude toward entrepreneurship, perceive the financial and social benefits as well as increase the intention to start a business when seizing business opportunities. The results of this study contributed scientific significance to the testing hypothesis of previous studies (Barringer et al., 2005; Henry et al., 2005; Fayolle et al, 2006; Packham et al., 2010; Mueller, 2011; Liñán et al, 2011; Barba-Sánchez & Atienza-Sahuquillo, 2018). In addition, the results show that there is no link between social norm and entrepreneurial intention in students. Ozaralli et al. (2016) point out that in Turkey, social norms are the weakest link to start-up planning. There may be other social and cultural factors influencing entrepreneurial intention instead of family, relatives or friends. The authors believe that Vietnamese students are more independent in deciding their career paths than in the past when job opportunities were limited. Students nowaday can easily find supports to establish and run their own businesses through activities carried out by the Government and entrepreneurial organizations.

**5. Products:**

01 article published in domestic journal.

The report analyzes the influence of entrepreneurship education in universities to the entreprenuerial intensions – case in Danang University.

**6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results:**

The reports and seminars of the topic will be transferred to the Faculty of Business Administration - University of Economics as a reference in teaching and research sources.

# PHẦN MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Với mỗi quốc gia, tiềm năng phát triển phụ thuộc vào hệ thống doanh nghiệp hiện tại đồng thời phụ thuộc vào hoạt động khởi sự kinh doanh (gọi tắt là khởi nghiệp). Các doanh nghiệp khởi nghiệp mới tạo ra những động lực mới cho nền kinh tế với những hướng đi mới, những cách làm sáng tạo. Khởi nghiệp có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế và tạo công ăn việc làm cho người lao động (Moica và cộng sự, 2012). Tại Việt Nam, tính đến thời điểm hiện nay, số lượng doanh nghiệp Việt Nam đang hoạt động trên cả nước đã đạt tới con số 714.755 doanh nghiệp và mức đóng góp của các doanh nghiệp mới, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ từ khu vực tư nhân chiếm gần 50% GDP và thu hút khoảng 90% lao động mới tại Việt Nam (Lê Quang, 2018; Tổng cục thống kê, 2019). Một trong những nhân tố tiên quyết hình thành nên số lượng doanh nghiệp này chính là tinh thần khởi sự kinh doanh (entrepreneurship spirit). Vì vậy, việc xây dựng tinh thần khởi sự kinh doanh (gọi tắt là tinh thần khởi nghiệp) cũng như việc thừa nhận những đóng góp của giới doanh nhân là điều hết sức cần thiết, nhất là trong thời kì hội nhập hiện nay. Trong khi đó, hệ thống giáo dục Việt Nam còn bị ảnh hưởng bởi tư tưởng nho giáo (Nguyễn Hiền Lương, 2015) nên việc khơi dậy tinh thần khởi nghiệp ở lứa tuổi học sinh, sinh viên (HSSV) chưa thực sự được chú trọng. Phần lớn học sinh theo học cấp trung học phổ thông (THPT) tại Việt Nam chưa có nhiều cơ hội tham gia các chương trình hướng nghiệp do nhà trường tổ chức (Phùng Đình Dụng, 2014). Về lĩnh vực kinh tế, thực tế giáo viên hướng nghiệp chưa lồng ghép đủ thông tin về nghề nghiệp, chưa trang bị những nguyên lý cơ bản về kinh tế học, cũng như chưa hướng dẫn cách tiếp cận thực tiễn kinh doanh. Vì thế, phần lớn học sinh tốt nghiệp chương trình THPT, thậm chí không ít sinh viên bậc đại học sau khi tốt nghiệp vẫn chưa có đầy đủ ý niệm về việc lập thân, lập nghiệp. Điều này có phải là rào cản cho quá trình hình thành tinh thần khởi nghiệp trong đời sống hiện đại của đất nước?

Chính phủ Việt Nam cũng đã nhận định khởi nghiệp là chìa khóa quan trọng để tăng trưởng kinh tế, chính vì vậy việc thúc đẩy giới trẻ khởi nghiệp được coi là một trong những chính sách hàng đầu. Vào tháng 10 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1665/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”. Theo đó, các trường THPT, đại học, cao đẳng, và trung cấp cần xây dựng các chuyên đề khởi nghiệp để đưa vào chương trình đào tạo nhằm giúp HSSV nâng cao nhận thức và kỹ năng về khởi nghiệp. Với mục tiêu trở thành quốc gia khởi nghiệp, việc thúc đẩy các hoạt khởi nghiệp đã được đặc biệt chú ý trong những năm gần đây. Có thể nhìn nhận rằng tầm quan trọng của hoạt động khởi nghiệp đối với quá trình tăng trưởng kinh tế đang ngày được chú trọng và đề cao trên phạm vi toàn thế giới. Vì vậy việc nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự kinh doanh (entrepreneurial intentions) của một cá nhân là việc hết sức cần thiết. Các nhân tố ảnh hưởng đến khởi sự kinh doanh (gọi tắt là ý định khởi nghiệp) có thể khác nhau, tùy thuộc vào động lực của cá nhân (Devece và cộng sự, 2016; Kirkwood, 2009; Verheul và cộng sự, 2006), và cũng có thể khác nhau theo quốc gia (Crecente-Romero và cộng sự, 2016) hoặc thậm chí tùy thuộc vào giới tính của các cá nhân khởi nghiệp (Minniti và Bygrave, 2001). Hiện nay, nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp ngày càng được chú trọng. Tuy ý định khởi nghiệp không phải là chủ đề hoàn toàn mới nhưng đây là chủ đề nóng trong xã hội và cộng đồng nghiên cứu trong những năm trở lại đây. Các xu hướng nghiên cứu về ý định khởi nghiệp tập trung vào các chủ đề khác nhau như, kỳ vọng bản thân (Krueger & cộng sự, 2000); thái độ đối với khởi nghiệp (Ajzen, 1991; Krueger & cộng sự, 2000; Linan & Chen, 2006); hoàn cảnh gia đình (Schmitt-Rodermund, 2004; Linan & Chen, 2006; Prodan & Drnovsek, 2010; Hsu và cộng sự, 2016)... Đây cũng là lĩnh vực đang được nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam dành sự quan tâm như: Hoàng Thị Phương Thảo và Bùi Thị Thanh Chi (2013), Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2016). Các tác giả này đã thực hiện những nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp. Nổi bật trong số đó, nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Quang Thu và cộng sự (2017) chỉ ra rằng yếu tố gắn kết trong khởi nghiệp đóng vai trò trung gian trong việc thúc đẩy ý định khởi nghiệp thành hành vi khởi nghiệp. Tuy nhiên những nghiên cứu này vẫn đề cập hạn chế đến vai trò và mức độ ảnh hưởng của đào tạo khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp. Với tầm quan trọng của khởi nghiệp và những thực trạng còn tồn tại về đào tạo khởi nghiệp ở Việt Nam, việc nghiên cứu trong lĩnh vực này là điều hết sức cần thiết. Vì vậy xuất hiện câu hỏi quan trọng cho định hướng nghiên cứu:

(1) Vai trò của đào tạo khởi nghiệp trong các cơ sở giáo dục và đặc biệt là trong các trường đại học đối với ý định khởi nghiệp là gì?

Vì vậy nghiên cứu này sẽ trả lời câu hỏi then chốt trên trong môi trường kinh doanh năng động tại Việt Nam – một quốc gia đang phát triển.

## 2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên cũng như xác định vai trò của các chương trình/khóa học đào tạo khởi nghiệp tại các trường đại học trong việc thúc đẩy tinh thần khởi sự kinh doanh của sinh viên. Tình huống nghiên cứu được thực hiện đối với sinh viên đang theo học tại các trường thuộc Đại học Đà nẵng. Đại học Đà Nẵng là một trong năm hệ thống trường đại học của Việt Nam, có trụ sở chính được đặt tại Đà Nẵng, được Unirank đánh giá là một trong 3 trường/nhóm trường đại học tốt nhất Việt Nam, được xếp vào nhóm trường đại học trọng điểm quốc gia, là một trụ cột trong hệ thống giáo dục bậc cao của Việt Nam. Được thành lập vào ngày 4 tháng 4 năm 1994 theo nghị định số 32/CP của Chính phủ. Ngoài đào tạo, Đại học Đà Nẵng đồng thời là trung tâm nghiên cứu lớn nhất của khu vực Miền Trung Việt Nam trên các lĩnh vực: khoa học kỹ thuật, công nghệ, kinh tế, khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn, sư phạm, ngoại ngữ và y học. Các trường đại học thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng bao gồm: Trường Đại học Bách Khoa, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Sư Phạm, Trường Đại học Ngoại ngữ, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Trường Cao Đẵng Công Nghệ Thông Tin. Chính vì tính đa dạng trong lĩnh vực đào tạo. Đại học Đà Nẵng là một tình huống nghiên cứu phù hợp để kiểm định tính đa dạng về nhân khẩu học, tính cách, và chuyên ngành đào tạo đến ý định khởi nghiệp.

Đề tài cần làm sáng tỏ những ảnh hưởng trực tiếp của các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp. Đồng thời, đề tài đánh giá ảnh hưởng gián tiếp của nhân tố đào tạo khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp thông qua các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần cung cấp những căn cứ khoa học nhằm hỗ trợ các nhà hoạch định trong việc thiết kế những chương trình đào tạo phù hợp, từ đó, thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Để thực hiện được mục tiêu nghiên cứu trên, nghiên cứu sẽ giải quyết các mục tiêu cụ thể sau:

1. Khám phá và đo lường các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp.

2. Xây dựng và kiểm định mối quan hệ trực tiếp giữa các nhân tố kỳ vọng bản thân, thái độ, nhận thức năng lực bản thân và chuẩn mực niềm tin đến ý định khởi nghiệp.

3. Xây dựng và kiểm định mối quan hệ trực tiếp giữa đào tạo khởi nghiệp và các nhân tố tác động trực tiếp đến ý định khởi nghiệp. Cũng như kiểm định mối quan hệ gián tiếp giữa đào tạo khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp.

4. Xây dựng và kiểm định mối quan hệ trực tiếp giữa hoàn cảnh gia đình và chuẩn mực niềm tin. Cũng như kiểm định mối quan hệ gián tiếp giữa hoàn cảnh gia đình và ý định khởi nghiệp.

5. Đề xuất những hàm ý chính sách trong việc phát triển chương trình đào tạo tại các cơ sở giáo dục nhằm gia tăng ý định khởi nghiệp ở sinh viên.

## 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là tác động xác định vai trò của các chương trình/khóa học đào tạo khởi nghiệp tại các trường đại học trong việc thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên. Đối tượng khảo sát là các sinh viên đang theo học tại các trường trung cấp, cao đẳng,và đại học. Phạm vi khảo sát là các trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng đang cung cấp các chương trình đào tạo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

## 4. Phương pháp nghiên cứu

Căn cứ theo mục tiêu và thời gian nghiên cứu của đề tài, nghiên cứu sử dụng kỹ thuật nghiên cứu định lượng. Quy trình nghiên cứu được thực hiện bao gồm 3 bước chính: (1) rà soát lại các nghiên cứu trước để xác định thang đo và biến quan sát; (2) Nghiên cứu định lượng sơ bộ để điều chỉnh nội dung biến quan sát; (3) Nghiên cứu định lượng chính thức.

## 5. Ý nghĩa của nghiên cứu

Nghiên cứu này không chỉ có ý nghĩa về mặt khoa học mà còn có ý nghĩa thực tiễn ở Việt Nam. Cụ thể:

Nghiên cứu được thực hiện sẽ góp một phần vào việc chứng minh mức độ ảnh hưởng của chương trình đào tạo khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp. Nghiên cứu đã phân tích và lý giải rõ ràng về mối tương quan và mức độ tác động gián tiếp của nhân tố đào tạo khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên thông qua các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến ý định.

Đồng thời, kết quả nghiên cứu sẽ giúp các cơ sở đào tạo nhận biết tầm quan trọng của đào tạo khởi nghiệp, nhận biết được những nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Qua đó, các cơ sở đào tạo có thể nâng cấp và cải thiện chương trình đào tạo một cách hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội cũng như thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp.

Cuối cùng, kết quả và hàm ý của nghiên cứu sẽ kích thích các nghiên cứu tiếp theo thực hiện về những nội dung cụ thể trong chương trình đào tạo khởi nghiệp và chính sách nhằm nâng cao hơn ý định khởi nghiệp ở sinh viên. Đồng thời, nghiên cứu này còn là tài liệu tham khảo cho những cơ sở đào tạo.

## 6. Kết cấu của nghiên cứu

Kết cấu của nghiên cứu được chia thành năm chương:

***Chương 1: Cơ sở lý thuyết***

***Chương 2: Xây dựng mô hình nghiên cứu***

***Chương 3: Phương pháp nghiên cứu***

***Chương 4: Phân tích kết quả nghiên cứu***

***Chương 5: Kết luận và hàm ý của nghiên cứu***

# CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

## 1.1. Giới thiệu

Chương 1 sẽ hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp. Đồng thời chương này cũng trình bày tóm tắt các công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước và ngoài nước có liên qua mật thiết đến đề tài. Trên cơ sở đánh giá và phân tích những kết quả đạt được cũng như những hạn chế của các nghiên cứu trước, tác giả sẽ kế thừa những thành tựu đã đạt được và xác định những nội dung cần tiếp tục nghiên cứu.

## 1.2. “Khởi sự kinh doanh” – Entrepreneurship

“Khởi sự kinh doanh” (gọi tắt là khởi nghiệp) là một thuật ngữ xuất hiện khá lâu trên thế giới. Khởi nghiệp được định nghĩa là một quá trình thiết kế, thử nghiệm và vận hành một cơ sở kinh doanh, thường ban đầu sẽ là một doanh nghiệp nhỏ (Yetisen và cộng sự, 2015). Khởi nghiệp cũng được coi là một quá trình các cá nhân tìm kiếm và tận dụng các cơ hội của thị trường thông qua việc thành lập các doanh nghiệp (Minniti và Naudé, 2010; O’Connor, 2013). Như vậy, hình thức rõ ràng nhất của tinh thần khởi nghiệp là bắt đầu xây dựng và thành lập những doanh nghiệp mới. Một quan điểm khác về khởi nghiệp, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, cho rằng, khởi nghiệp không chỉ đơn thuần là thành lập các doanh nghiệp mới mà còn là khả năng tìm kiếm và nắm bắt cơ hội để có thể chuyển đổi những phát minh và nghiên cứu thành những sản phẩm và dịch vụ cụ thể để cung cấp ra ngoài thị trường (Audretsch, 2002). Trong ngữ cảnh này thì cụm từ “Khởi nghiệp” không những đề cập đến quá trình thiết kế và vận hành một cơ sở kinh doanh mà còn đề cập đến những hoạt động sáng tạo, như là một phần trong quá trình thành lập doanh nghiệp. Ngoài ra hiện nay ở Việt Nam vẫn tồn tại sự nhầm lẫn và đánh đồng doanh nghiệp khởi nghiệp tương tự doanh nghiệp Startups. Trong một số nghiên cứu trước đây, Startups được định nghĩa là một doanh nghiệp khởi nghiệp trong đó người doanh nhân tìm kiếm mô hình kinh doanh có thể lặp lại và phát triển nhanh thông qua việc áp dụng công nghệ (Blank & Dorf, 2014). Đồng thời mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp Startups có khả năng mở rộng và tăng quy mô để đáp ứng nhu cầu khách hàng; do đó, tỉ lệ chi phí hoạt động của doanh nghiệp trên doanh thu sẽ giảm và tạo ra nguồn lợi nhuận lớn trong tương lai (Oliveira & Zones, 2018). Như vậy có thể hiểu doanh nghiệp Startups là một dạng đặc biệt của doanh nghiệp khởi nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp Startups có đặc tính ứng dụng công nghệ và tìm kiếm mô hình kinh doanh nhằm tăng nhanh quy mô doanh nghiệp trong một thời gian ngắn.

## 1.3. “Ý định khởi sự kinh doanh” - Entrepreneurial Intentions

“Ý định khởi sự kinh doanh” (gọi tắt là ý định khởi nghiệp) có thể được định nghĩa là sự liên quan ý định của một cá nhân để bắt đầu một doanh nghiệp (Miranda, Chamorro-Mera và Rubio, 2017). Trong đó “quá trình khởi nghiệp” được coi là những hoạt động mà một cá nhân cam kết trong việc tìm kiếm những cơ hội hấp dẫn (Valliere, 2015), và xây dựng kế hoạch kinh doanh tiềm năng từ những cơ hội này, cũng như tập hợp các nguồn lực cần thiết, các bên liên quan, và môi trường để tạo lập doanh nghiệp cho riêng mình. Các lý thuyết về “ý định khởi nghiệp” chính là chìa khóa giúp các nhà nghiên cứu hiểu hơn về quy trình khởi nghiệp và những bước đầu tiên trong quá trình tạo lập doanh nghiệp kinh doanh lâu dài và bền vững (Krueger & Carsrud, 1993; Krueger, Reilly & Carsrud, 2000; Kolvereid, 2016).

## 1.4. Lý thuyết về ý định hành vi

Khi nghiên cứu về ý định hành vi nói chung và ý định khởi nghiệp nói riêng, các lý thuyết thường xuyên được sử dụng là lý thuyết hành động hợp lý TRA (Fishben & Ajzen, 1980); thuyết hành vi dự định TPB (Ajzen, 1991); Thuyết nhận thức rủi ro TPR (Bauer, 1960); Sự kiện doanh nhân Shapero (1982).

### *1.4.1. Lý thuyết hành động hợp lý TRA (Theory of Reasoned Action)*

Thuyết hành động hợp lý được phát triển vào năm 1963 bởi Fishbein và đến năm 1980, lý thuyết đã được sửa đổi, mở rộng bởi Ajzen và Fishbein, Theo lý thuyết TRA, cá nhân sẽ thu thập thông tin có sẵn cho họ, từ đó quyết định có hay không việc thực hiện hành vi. Ý định thực hện hành vi là yếu tố quan trọng nhất quyết định hành vi của con người và nó được quyết định bởi 2 yếu tố, gồm thái độ của một người về hành vi và tiêu chuẩn chủ quan liên quan đến hành vi. Thái độ của cá nhân được do lường bằng niềm tin và sự đánh giá đối với kết quả của hành vi. Thái độ là cảm xúc tích cực hay tiêu cực của cá nhân khi thực hiện hành vi; là biến cố xã hội của niềm tin ở kết quả chắc chắc của hành vi và đánh giá của cá nhân về những kết quả này (Ajzen & Fishbein, 1980). Sử dụng lý thuyết Tra có thể phân tích thái độ của người tiêu dùng đối với ý định hành vi cụ thể ảnh hưởng thế nào đén hành động thực tế của họ. Chuẩn chủ quan là nhận thức của cá nhân về việc những người quan trọng đối với họ nghĩ rằng nên hay không nên thực hiện hành vi (Ajzen & Fishbein, 1980). TRA thành công nhất khi áp dụng cho các hành vi đang được ý chí của một người điều khiển.

### *1.4.2. Lý thuyết hành vi dự định TPB (Theory of Planned Behavior)*

*Lý thuyết về “hành vi dự định”* (Ajzen, 1991), giả định rằng hành vi của cá nhân có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các xu hướng định hình hành vi để thực hiện hành vi đó. Trong đó, các xu hướng định hình hành vi được giả sử bao gồm các nhân tố động cơ ảnh hưởng đến hành vi và được định nghĩa là mức độ nổ lực mà cá nhân cố gắng để thực hiện hành vi đó (Ajzen, 1991).

Theo lý thuyết này, Ajzen (1991) chỉ ra rằng có ba yếu tố quyết định về ý định hành vi: Thứ nhất, thái độ của cá nhân đối với một hành vi (the attitude towards behaviour) cho thấy mức độ mà một cá nhân đánh giá mức độ thuận lợi hoặc không thuận lợi khi thẩm định về hành vi được đề cập. Thứ hai là yếu tố chuẩn chủ quan (the subjective norm) có nghĩa là sự nhận thức của cá nhân về áp lực xã hội để thực hiện hoặc không thực hiện hành vi của cá nhân đó. Biến này sẽ ảnh hưởng không chỉ bởi văn hóa kinh doanh, mà còn là thái độ của các bên hữu quan đến cá nhân đó, đặt biệt như gia đình, bạn bè, đồng nghiệp… Mô hình cũng cho thấy nếu sự kỳ vọng và áp lực càng lớn thì sự hấp dẫn đối với hành vi đó càng nhiều. Thứ ba, nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived behavioral control) đề cập đến sự nhận thức về khả năng thực hiện hành vi. Nhận thức này dựa trên việc cá nhân biết làm thế nào và kinh nghiệm của họ hoặc quan niệm của họ về những trở ngại có thể xảy ra để thực hiện hành vi (Ajzen, 1991, 2002).

### *1.4.3. Lý thuyết nhận thức rủi ro TPR (Theory of Perceived Risk)*

Lý thuyết nhận thức rủi ro TPR được giới thiệu đầu tiên bởi Bauer (1960). Theo thuyết TPR, cá nhân nhận thức được rủi ro khi họ phải đối mặt với sự không chắc chắn và tiềm ẩn hậu quả không mong muốn khi ra quyết định. Theo Bauer (1960), nhận thức rủi ro của cá nhân là nhận thức không chắc chắn về kết quả của các quyết định và tầm quan trọng của các hậu quả của một sự lựa chọn.

### *1.4.4. Sự kiện doanh nhân Shapero (Shapero Entrepreneurial Event – SEE)*

Shapero và Sokol (1982) cho rằng việc thành lập một doanh nghiệp mới là một sự kiện bị tác động bởi những thay đổi trong đời sống của con người. Theo nghiên cứu này, quyết định một cá nhân khi lựa chọn để thành lập một doanh nghiệp mới phụ thuộc vào những thay đổi quan trọng trong cuộc sống của cá nhân đó và thái độ của cá nhân đó đối với việc khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ý định khởi nghiệp sẽ xuất hiện khi một cá nhân phát hiện ra một cơ hội mà họ thấy có khả thi và họ mong muốn nắm lấy cơ hội đó. Để ý định biến thành hành động thành lập doanh nghiệp thì cần có chất xúc tác, đó chính là những thay đổi trong cuộc sống con người. Sự thay đổi có thể ở dưới dạng tiêu cực như mất việc, bất mãn công việc hiện tại… hoặc dưới dạng tích cực như tìm được đối tác tốt hoặc, có hỗ trợ tài chính... Tuy nhiên những thay đổi đó có dẫn tới hành động khởi nghiệp hay không thì lại phụ thuộc vào cảm nhận về mong muốn khởi nghiệp và cảm nhận về tính khả thi của cá nhân.

## 1.5. Các nghiên cứu có liên quan về ý định khởi nghiệp

### *1.5.1. Nghiên cứu của các học giả trong nước*

Các nghiên cứu về khởi nghiệp trong nước không nhiều, đặc biệt là rất ít nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của sinh viên. Tuy nhiên có một vài nghiên cứu đáng lưu ý, trong đó, Lê Quân (2007), với “Nghiên cứu quá trình quyết định khởi nghiệp của doanh nhân trẻ Việt Nam”, chỉ ra rằng vai trò của yếu tố gia đình, bạn bè, nhà trường rất quan trọng với quá trình hình thành và phát triển tư duy doanh nhân trẻ. Còn theo nghiên cứu khảo sát sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ, của Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015) cũng tìm thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên bao gồm: (1) thái độ và tự hiệu quả, (2) giáo dục và thời cơ khởi nghiệp, (3) nguồn vốn, (4) quy chuẩn chủ quan và (5) nhận thức kiểm soát hành vi. Nghiên cứu của Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015) còn cho thấy có sự khác biệt về các nhóm tính cách khác nhau đối với các nhóm khảo sát như doanh nhân, nhân viên và sinh viên. Kết quả cho thấy “nhiệt tình”, “tư duy cởi mở”, “trách nhiệm”, “chân thành” là những tính cách mà một người khởi nghiệp trẻ cần có.

Ngô Thị Thanh Tiên và Cao Quốc Việt (2016) đã đề xuất tách khái niệm “đánh giá chương trình học” liên quan đến các nội dung như đánh giá của người học về kiến thức và kỹ năng mà họ nhận được thông qua quá trình học các môn học. Khái niệm này được đúc kết từ các nội dung liên quan đến các chính sách của trường đại học, các phòng chức năng và bầu không khí của trường đại học được đề cập trong nghiên cứu của Schwarz và cộng sự (2009). Nghiên cứu của Ngô Thị Thanh Tiên và Cao Quốc Việt (2016) đề xuất nên kiểm định mô hình ở bối cảnh Việt nam, mục đích là để sinh viên Việt nam (trường kỹ thuật và trường kinh doanh) đánh giá xem chương trình học hiện nay có khuyến khích ý định khởi nghiệp của họ hay không, nếu có thì ở mức độ nào và có bằng chứng thống kê cho mối quan hệ giữa chương trình giáo dục và ý định khởi nghiệp của sinh viên không?

### *1.5.2. Nghiên cứu của các học giả nước ngoài*

Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp đã được nhiều tác giả thực hiện và hiện nay có nhiều hướng tiếp cận khác nhau tùy thuộc vào cách phân loại khác nhau. Một số nghiên cứu tập trung vào nhu cầu và năng lực cá nhân như kỹ năng chuyên môn, kinh nghiệm, truyền thống gia đình (Ang & Hong, 2000; Alsos & cộng sự, 2011); các nhân tố liên quan đến văn hóa xã hội (Prodan & Drnovsek, 2010; Zampetakis, 2008; Sasu và Sasu, 2015), và dựa vào lý thuyết hành vi dự định (Ajzen, 1991). Một những những mô hình lý thuyết thường xuyên được sử dụng để kiểm tra mức độ ý định khởi nghiệp ở cá nhân là lý thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991) và Sự kiện doanh nhân Shapero (Shapero Entrepreneurial Event – SEE) của Shapero và Sokol (1982). Mô hình lý thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991) được các tác giả trên thế giới áp dụng để nghiên cứu và phân tích hành vi của con người hoặc được các công ty sử dụng để nghiên cứu hành vi tiêu dùng của khách hàng. Trong khi đó, mô hình của Shapero và Sokol (1982) thường chỉ sử dụng để nghiên cứu và phân tích về các mục đích liên quan đến khởi nghiệp. Trong nghiên cứu của Krueger và cộng sự (2000), nhóm tác giả nhận thấy rằng hai mô hình này có tính đồng nhất với nhau và được các nhà nghiên cứu sử dụng để phân tích và hiểu hơn về những hành vi khởi nghiệp của cá nhân. Cũng từ hai mô hình lý thuyết này, Krueger và cộng sự (2000) đã đề xuất một mô hình mới và hiệu quả hơn để tìm hiểu về hành vi và ý định khởi nghiệp ở cá nhân. Tuy nhiên cũng giống như nhiều nghiên cứu trong nước, những nghiên cứu ngoài nước vẫn đề cập hạn chế đến vai trò và mức độ ảnh hưởng của đào tạo khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp. Với tầm quan trọng của khởi nghiệp và những thực trạng còn tồn tại về đào tạo khởi nghiệp ở Việt Nam, việc nghiên cứu trong lĩnh vực này là điều hết sức cần thiết.

## 1.6. Tóm tắt chương 1

Chương 1 đã tổng kết lý thuyết về khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp của các nghiên cứu trong và ngoài nước. Qua đó, nghiên cứu đã tìm thấy được những điểm thiếu sót của các nghiên cứu để xác định các vấn đề cần nghiên cứu tiếp theo. Chương 2 sẽ lập luận hình thành các giải thuyết và xây dựng mô hình nghiên cứu.

# CHƯƠNG 2. XÂY DỰNG MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

## 2.1. Giới thiệu

Sau khi tổng quan lý thuyết, nhóm tác giả phân loại các nhóm nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp. Chương 2 sẽ khái quát các khái niệm liên quan, phát triển các giả thuyết và xây dựng mô hình lý thuyết về các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp cũng như mức độ ảnh hưởng của đào tạo khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp. Với mục đích này, chương 2 trình bày khái niệm sự kỳ vọng bản thân, thái độ đối với khởi nghiệp, nhận thức năng lực bản thân và tính khả thi, chuẩn mực niềm tin, hoàn cảnh gia đình, và đào tạo khởi nghiệp. Ngoài ra, chương 2 còn giải thích, phân tích mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp giữa các nhân tố này đến ý định khởi nghiệp và đề xuất mô hình lý thuyết của nghiên cứu.

## 2.2. Sự kỳ vọng bản thân - Perceived desirability

Kỳ vọng bản thân là những kỳ vọng của cá nhân về những khả năng họ có thể thực hiện một hành vi nào đó (Krueger & cộng sự, 2000). Đây là một biến tâm lý thể hiện khả năng, mong muốn, và sự khao khát của cá nhân trong quá trình phát triển dự án kinh doanh, thành lập doanh nghiệp hay đưa ra các quyết định cho các vấn đề trong quá trình khởi nghiệp. Theo Krueger (1993), sự kỳ vọng bản thân phản ánh mức độ mà cá nhân coi trọng hành vi khởi nghiệp (entrepreneurial behavior) và tìm nhận thấy sự hấp dẫn trong triển vọng trở thành doanh nhân. Sự kỳ vọng bản thân cũng thường được nhìn nhận như thái độ cá nhân đối với các hoạt động thành lập một doanh nghiệp mới hoặc là thái độ cá nhân đối với niềm tin xã hội. Shapero và Sokol (1982) đã định nghĩa sự kỳ vọng bản thân là mức độ mong muốn nhận thức của tinh thần khởi nghiệp mà trong đó cá nhân thấy sự hấp dẫn về khả năng khởi nghiệp, và thể hiện thái độ kinh doanh tích cực. Vì vậy giả thuyết H1 được đưa ra:

*H1: Kỳ vọng bản thân có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.*

## 2.3. Thái độ đối với khởi nghiệp - Attitude toward entrepreneurship

Nhiều nghiên cứu đã cho thấy thái độ cá nhân có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Krueger và cộng sự (2000), cho rằng thái độ mô tả sự đánh giá một cách có hệ thống tích cực hoặc tiêu cực đến một đối tượng cụ thể nào đó. Nó thể hiện cách đánh giá của người đó về đối tượng và so sánh với các đối tượng khác dựa trên suy nghĩ (nhận thức), niềm tin và cảm xúc của cá nhân đối với sự vật. Thái độ đối với khởi nghiệp là tính tích cực hay động lực sẵn sàng tham gia các hoạt động khởi nghiệp bao gồm các khóa học hoặc thành lập doanh nghiệp khi có cơ hội (Ajzen, 1991; Krueger & cộng sự, 2000; Linan & Chen, 2006). Linan & Chen (2006) giải thích rằng thái đội đối với khởi nghiệp không chỉ dừng lại ở việc thể hiện thể hiện sự cảm nhận đối với hành vi (tôi thích hành vi này, nó làm tôi thấy tốt), mà nhân tố thái độ này còn hướng cá nhân đến việc xem xét và ra quyết định (hành vi này có lợi hơn). Cá nhân có thái độ tích cực với việc khởi nghiệp thường hứng thú với hoạt động kinh doanh và dễ dàng nhận thấy cũng như là nắm bắt các cơ hội để thành lập doanh nghiệp và trở thành doanh nhân. Biến yếu tố này được xem là một nhân tố thúc đẩy ý định khởi nghiệp hay xa hơn là làm tăng quyết tâm thực hiện hành động khởi nghiệp trong tương lai như triển khai dự án khởi nghiệp và thành lập doanh nghiệp Krueger & cộng sự, 2000; Autio & cộng sự, 2001). Vì vậy giả thuyết H2 được đưa ra:

*H2: Thái độ đối với khởi nghiệp có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.*

## 2.4. Nhận thức năng lực bản thân và tính khả thi - Perceived self-efficacy and feasibility

Nhận thức năng lực bản thân và tính khả thi là nhận thức cá nhân về sự kiểm soát hành vi, và khả năng thực hiện hành vi đó dựa vào kinh nghiệm và quan niệm của cá nhân (Ajzen, 1991; Krueger & cộng sự, 2000). Nhân tố này thể hiện niềm tin của cá nhân về khả năng thực hiện một hành vi bất kỳ (Ajzen, 2002). Autio & cộng sự (2001) còn đề cập sự nhận thức năng lực bản thân và tính khả thi là khả năng xử lý tình huống, khả năng thực hiện thành công hoạt động khởi nghiệp và sự nắm bắt cơ hội để phát triển ý tưởng. Đối với hoạt động khởi nghiệp thì nhận thức năng lực bản thân liên quan đến việc cá nhân nhận thức về việc tạo lập, duy trì, phát triển doanh nghiệp (Krueger & cộng sự, 2000; Autio & cộng sự, 2000). Các tác giả cũng nhận ra rằng cá nhân có nhận thức lạc quan về năng lực bản thân thường có cảm nhận tốt về khả năng thực hiện hoạt động khởi nghiệp.Vì vậy giả thuyết H3 được đưa ra:

*H3: Nhận thức năng lực bản thân và tính khả thi có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.*

## 2.5. Đào tạo khởi nghiệp - Entrepreneurship education

Các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực đã đề cập rằng những chương trình đào tạo khởi nghiệp không chỉ quan trọng trong việc nâng cao ý định khởi nghiệp, hình thành kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp đối với sinh viên ngành Quản trị Kinh doanh mà còn đối với sinh viên thuộc ngành kỹ thuật (Autio và cộng sự, 2001). Những nghiên cứu tiếp theo cũng cùng quan điểm rằng những cá nhân tham gia các chương trình/khóa học đào đạo khởi nghiệp sẽ nhận thấy sự tích cực về kỹ năng, bí quyết và thái độ của người học đối với việc khởi nghiệp (Barringer và cộng sự, 2005; Fayolle và cộng sự, 2006; Packham và cộng sự, 2010; Mueller, 2011; Liñán và cộng sự, 2011). Cũng trong bài nghiên cứu của mình, Liñán và cộng sự (2011) đề xuất rằng các trường trung học cơ sở nên tổ chức những hoạt động ngoại khóa hoặc trò chơi có liên quan đến kinh doanh nhằm tăng khả năng khởi nghiệp của mỗi cá nhân. Đồng tình với quan điểm đó, một nghiên cứu thực nghiệm thực hiện tại Hà Lan đã chỉ ra rằng các cơ sở giáo dục đầu tư chương trình giáo dục khởi nghiệp cho trẻ em ở độ tuổi 11 – 12 sẽ dễ dàng tăng khả năng hình thành kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp từ sớm (Huber và cộng sự, 2014). Cũng trong nghiên cứu tại Hà Lan, từ sự so sánh giữa hai mẫu đối tượng, một bên tham gia vào các khóa đào tạo khởi nghiệp và một bên không tham gia vào khóa học nào, kết quả cho thấy có sự tương tác mạnh mẽ giữa sự tham gia / không tham gia vào chương trình đào tạo khởi nghiệp và ý định khởi sự một doanh nghiệp. Thật sự, các cơ sở giáo dục đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển những nền tảng ban đầu của năng lực kinh doanh và càng về sau được thể hiện rõ hơn dưới hình thức tự triển khai một hoạt động kinh doanh (Barba-Sánchez và Atienza-Sahuquillo, 2018). Các cơ sở giáo dục (trường THPT, cao đẳng, đại học,v.v) có chương trình đào tạo khởi nghiệp và quản lý doanh nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển ý định khởi nghiệp cũng như tác động đến việc hình thành suy nghĩ và quan điểm sống sau này của sinh viên (Barba-Sánchez và Atienza-Sahuquillo, 2018). Vì vậy giả thuyết H4 được đưa ra:

*H4: Hoạt động đào tạo khởi nghiệp có tác động tích cực đến (a) kỳ vọng bản thân của sinh viên, (b) thái độ đối với khởi nghiệp của sinh viên, (c) nhận thức năng lực bản thân của sinh viên.*

## 2.6. Chuẩn mực niềm tin xã hội – Social norm

Chuẩn mực niềm tin xã hội (gọi tắt là chuẩn mực niềm tin) là sự ảnh hưởng của những cá nhân xung quanh như gia đình, bạn bè, đồng nghiệp hoặc văn hóa xã hội đến niềm tin của cá nhân trong việc ra quyết định thực hiện một hành vi (Ajzen, 1991; Krueger & cộng sự, 2000; Linan & Chen, 2006). Đối với hoạt động khởi nghiệp thì nhân tố ảnh hưởng này có thể thúc đẩy hoặc cản trở quyết tâm khởi nghiệp của cá nhân. Ngoài ra, văn hóa mỗi quốc gia và tính cách mỗi cá nhân hay giới tính đóng vai trò quan trọng trong việc tạo lập doanh nghiệp vì sự khác biệt về văn hóa quốc gia, giới tính, và gia đình cũng dẫn đến việc thành lập và quản lý doanh nghiệp theo những cách khác nhau (Sasu và Sasu, 2015). Giới tính được coi là một trở ngại rất quan trọng trong vấn đề khởi nghiệp vì nữ giới ít quan tâm đến tinh thần doanh nhân hơn nam giới và khả năng nhận thức của họ trong lĩnh vực này cũng thấp hơn, vì vậy họ cũng trở nên miễn cưỡng hơn khi đối mặt với rủi ro và thường không chấp nhận các hành vi có tính rủi ro cao (Vishal & Bhawe, 2007; Verheul và cộng sự, 2012). Vì vậy giả thuyết H5 được đưa ra:

*H5: Chuẩn mực niềm tin có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.*

## 2.7. Hoàn cảnh gia đình - Family circumstances

Một số nhóm tác giả cũng tập hợp các biến số nhân khẩu học xã hội khác liên quan đến tinh thần doanh nhân là: các mối quan hệ cá nhân (Linan & Chen, 2006; Prodan & Drnovsek, 2010); phong cách dạy dỗ của cha mẹ (Schmitt-Rodermund, 2004); nhận thức được mong muốn của tinh thần doanh nhân (Zampetakis, 2008). Sasu và Sasu (2015) chỉ ra rằng trong mong muốn trở thành doanh nhân, cuộc sống thường ngày của doanh nhân cũng là một nhân tố quan trọng. tác giả cũng chỉ ra rằng nếu cha mẹ sở hữu một doanh nghiệp nhỏ thì những bậc phụ huynh đó có xu hướng trở thành người cố vấn trong suốt quá trình những đứa con của họ hình thành và phát triển cơ sở kinh doanh. Sasu và Sasu (2015) còn cho thấy rằng các động lực khởi nghiệp đang góp phần vào sự gia tăng phúc lợi cộng đồng, chăm sóc sự thịnh vượng và tài chính của gia đình. Ngoài ra việc tiếp cận vốn rõ ràng là một trong những trở ngại điển hình trong giai đoạn đầu của các công ty khởi nghiệp (Perera và cộng sự, 2011). Các nguồn tín dụng phi chính thức, với lãi suất cao, đã đóng góp rất lớn một phần vốn giúp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp ở giai đoạn ở các nước đang phát triển, nơi tỷ lệ vốn trên lao động thường thấp và nhỏ (Perera và cộng sự, 2011). Perera và cộng sự (2011) cho rằng sự hỗ trợ từ gia đình tác động tích cực đến niềm tin của cá nhân trong quá trình khởi nghiệp. Vì vậy giả thuyết H6 được đưa ra:

*H6: Hoàn cảnh gia đình có tác động tích cực đến chuẩn mực niềm tin xã hội về ý định khởi nghiệp của sinh viên.*

## 2.8. Mô hình nghiên cứu

Sau khi tiến hành lược khảo tài liệu trong và ngoài nước, nhóm tác giả đã đưa ra các giả thuyết dựa trên những nghiên cứu trước và đặt biệt những giả thuyết này được đề xuất dựa trên mô hình lý thuyết hành vi dự định của Ajzen (2002), mô hình ý định khởi nghiệp của Krueger và cộng sự (2000), và mô hình ý định khởi nghiệp của Linan và Chen (2006). Mô hình nghiên cứu đề xuất này được xây dựng nhằm xác định sự ảnh hưởng của các chương trình/ khóa học đào tạo khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ở các trường thuộc Đại học Đà Nẵng thông qua sự tác động của đào tạo khởi nghiệp đối với 3 nhân tố là “sự kỳ vọng bản thân”, “thái độ đối với việc khởi nghiệp”, và “nhận thức năng lực bản thân”. Cũng như đánh giá mức độ ảnh hưởng của nhân tố đặc điểm gia đình đến ý định khởi nghiệp thông qua sự tác động của nhân tố đến nhân tố chuẩn mực niềm tin (hình 2.2).

H4a

Kỳ vọng bản thân

H1

Đào tạo khởi nghiệp

H2

H4b

Thái độ đối với khởi nghiệp

Ý định

khởi nghiệp

H3

H4c

Nhận thức năng lực

bản thân

H5

H6

Đặc điểm gia đình

Chuẩn mực niềm tin

*Hình 2.2: Mô hình nghiên cứu đề xuất*

**2.9. Tóm tắt chương 2**

Chương 2 đã tập trung vào việc hiểu và giải thích mối quan hệ trực tiếp giữa các nhân tố kỳ vọng bản thân, thái độ đối với khởi nghiệp, nhận thức năng lực bản thân, và chuẩn mực niềm tin đến ý định khởi nghiệp. Ngoài ra chương này còn giải thích mối quan hệ gián tiếp giữa đào tạo khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp cũng như đặc điểm gia đình và ý định khởi nghiệp. Từ nền tảng lý thuyết, chương này đã khẳng định tồn tại mối quan hệ giữa các nhân tố cũng như đào tạo khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu đã đề xuất mô hình lý thuyết về mối quan hệ giữa đào tạo khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp.

# CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

## 3.1. Giới thiệu

Chương 2 đã trình bày cơ sở lý thuyết để phát triển mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu. Mục tiêu của chương 3 là trình bày cụ thể tiến trình nghiên cứu, các thang đo của các biến số trong mô hình. Chương này gồm 2 phần chính: (1) Quy trình nghiên cứu; (2) thang đo lường các khái niệm nghiên cứu. Ngoài ra mẫu của nghiên cứu cũng được mô tả trong chương này đồng thời các phương pháp được sử dụng.

## 3.2. Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên tiến trình phát triển thang đo của Churchill (1979). Tuy nhiên phương pháp phân tích nhân tố khẳng định CFA (confirmatory factor analysis) được nhóm tác giả sử dụng để đánh giá giá trị của thang đo thay cho phương pháp truyền thống MTMM (multitrait-multimethod) do Churchill đề nghị vì phương pháp MTMM phải thực hiện nhiều nghiên cứu với phương pháp khác nhau. Như vậy sẽ tốn nhiều thời gian và chi phí.

*Bước 1: Định nghĩa “khái niệm” (concept)*

Đây là giai đoạn đầu tiên của tiến trình phát triển thang đo, nhà nghiên cứu phải đọc lý thuyết và các nghiên cứu có trước để hiểu rõ về lĩnh vực nghiên cứu, bản chất và tìm được các biến số nghiên cứu.

*Bước 2: Xây dựng tập biến quan sát (đo lường)*

Đề tài phát triển các tập biến đo lường các khái niệm ở trên dựa vào các nghiên cứu có trước. Trong đó khái niệm các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp và thang đo được ứng dụng từ khái niệm và thang đó của các nhóm tác giả Ajzen (1991, 2002); Krueger và cộng sự (2000); Autio & cộng sự (2001); Hsu và cộng sự (2016); Barba-Sánchez và Atienza-Sahuquillo (2018). Sau khi xác định các chỉ báo của các khái niệm đo lường trong mô hình nghiên cứu. Chúng tôi sử dụng phương pháp dịch hai chiều để dịch thang đo của nghiên cứu. Đầu tiên các chỉ báo tiếng Anh được dịch sang Tiếng Việt bởi nhà nghiên cứu. Sau đó bảng tiếng Việt được một chuyên gia ngôn ngữ dịch ngược trở lại tiếng Anh. Kết quả trình bày chi tiết 38 chỉ báo của các thành phần trong mô hình nghiên cứu.

*Bước 3 & 4: Thu thập dữ liệu mẫu và đánh giá sơ bộ*

Một bảng câu hỏi phát thảo được tiến hành khảo sát trên một quy mô mẫu nhỏ (n=30) để đánh giá lần cuối trước khi tiến hành khảo sát chính thức. Mục đích chính của bước nghiên cứu này là để có được một số thông tin đầu vào có giá trị, kiểm tra tính chính xác của nội dung cũng như các từ ngữ của câu hỏi, và để đo lường thời gian hoàn thành trung bình của mỗi cuộc khảo sát.

*Bước 5: Thiết kế phiếu điều tra và thu thập dữ liệu chính thức*

Dựa trên thang đo được phát triển,bảng câu hỏi được thiết kế dựa trên mô hình của các tác giả Ajzen (1991, 2002); Krueger và cộng sự (2000); Autio & cộng sự (2001); Hsu và cộng sự (2016); Barba-Sánchez và Atienza-Sahuquillo (2018).

*Bước 6,7& 8: Tinh lọc và hiệu lực hóa thang đo*

Phân tích định lượng được thực hiện nhằm tinh lọc đo lường và kiểm định tính hiệu lực của thang đo được đề nghị mời Churchill (1979). Tiến trình tinh lọc thang đo bao gồm: (1) phân tích nhân tố khám phá, (2) phân tích độ tin cậy Alpha Crobach, (3) phân tích nhân tố chứng thực, (4) tính độ tin cậy tổng hợp, (5) phân tích tính hiệu lực hội tụ và (6) hiệu lực phân biệt.

### *3.2.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis)*

Phương pháp phân tích nhân tố khám phá là kỹ thuật được sử dụng nhằm thu nhỏ và tóm tắt dữ liệu (nhóm tất cả các biến số thành một số các nhaantoos), được thực hiện trên phần mềm SPSS.

### *3.2.2. Phân tích Cronbach Alpha*

Việc đo lường được đề xuất về tính gắn kết nội tại của một tập hợp các chỉ báo (items) được cung cấp bởi chỉ số Cronbach alpha liên quan đến giả định của mô hình nghiên cứu. Chỉ số Cronbach alpha dùng để đánh giá chất lượng của công cụ đo lường được thực hiện trên phần mềm SPSS 22.0. Chỉ số này thể hiện mối liên hệ của các chỉ báo đo lường cùng một khái niệm, đơn giản là dự báo tỉ lệ phần trăm phương sai có tính hệ thống hay đồng nhất trong một tập hợp các chỉ số kiểm định.

### *3.2.3. Phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmatory Factor Analysis)*

Phân tích CFA được sử dụng để kiểm định cấu trúc nhân tố theo mô hình thang đo đề xuất và để cải thiện đặc điểm đo lường của thang đo (Anderson & Gerbing, 1988), Thông qua việc sử dụng ma trận đồng phương sai. Phân tích này được thực hiện trên phần mềm AMOS 18. Tất cả các biến số ẩn đưa vào cho cùng 1 nhân tố cho phép tương tác với nhau tự do không theo trật tự quan hệ nhân quả. Ý nghĩa của các trọng số đường dẫn (Path weight) của các biến ẩn (hay chỉ báo) phải được kiểm định ở mức nhỏ hơn 0.05. Tất cả các chỉ báo có trọng số chuẩn hóa lớn hơn 0.5 sẽ được giữa lại (Hair và cộng sự, 2009).

***3.2.5. Phân tích tính hiệu lực hội tụ và phân biệt***

Tính hiệu lực của khái niệm phải được đánh giá dựa trên phân tích hiệu lực hội tụ và hiệu lực phân biệt (Churchill, 1979). Hiệu lực hội tụ là chỉ số cho phép đo lường được tương quan giữa các chỉ báo thuộc cùng một tiêu thức (dimension). Hiệu lực phân biệt liên quan đến mức độ mà ở đó các tiêu thức đo lường cùng một khái niệm khác biệt có ý nghĩa.

## 3.3. Tóm tắt chương 3

Chương 3 đã trình bày quy trình nghiên cứu và phác thảo thang đo các khái niệm trong mô hình nghiên cứu.

# CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

## 4.1. Giới thiệu

Mục tiêu của chương 4 là kiểm định thanh đo và mô hình nghiên cứu cũng như các giả thuyết đã đề xuất trong mô hình lý thuyết trình bày trong chương 3. Nội dung của chương này gồm ba phần chính: (1) thiết kế nghiên cứu chính thức; (2) kiểm định sự phù hợp của mô hình đo lường bằng hệ số Cronbach alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA; và (3) kiểm định mô hình lý thuyết bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM.

## 4.2. Thiết kế nghiên cứu chính thức

### *4.2.1. Mẫu nghiên cứu*

Mẫu trong nghiên cứu được chọn theo phương pháp thuận tiện. Đối tượng khảo sát của nghiên cứu là sinh viên đang theo học tại các trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng.

### *4.2.2. Phương pháp điều tra*

Mhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp điều tra bằng phiếu khảo sát được gửi qua email

### *4.2.3. Mô tả đặc điểm mẫu khảo sát*

Nhóm nghiên cứu đã gửi liên kết bảng khảo sát thông qua Google survey đến từng sinh viên. Mẫu khảo sát được thu thập từ tháng 05/2019 đến tháng 08/2019. Kích thước mẫu thực tế thu về được n = 365 và sau khi loại bỏ các mẫu không đủ dữ liệu thì số lượng thực tế được sử dụng để phân tích là n = 352. Kết quả

cho thấy, trong 352 phản hồi, tỷ lệ nam chiến 39.2% và 60.8% là nữ. Bên cạnh đó, đa số sinh viên tham gia trả lời đang được đào tạo theo chương trình đại học với tỷ lệ khá cao là 98%. Đồng thời, trong 352 sinh viên tham gia trả lời thì có 188 sinh viên (chiếm 53.4%) đang được đào tạo trong các ngành liên quan đến kinh doanh, 73 sinh viên (chiếm 20.7%) đang được đào tạo trong các ngành kinh tế khác ngoài các ngành liên quan đến kinh doanh, và 91 sinh viên (chiếm 25.9%) đang được đào tạo trong các ngành ngoài kinh tế. Ngoài ra, có 201 sinh viên (chiếm 57.1%) đã từng tham gia các chương trình/ học phần đào tạo khởi nghiệp và 151 sinh viên (chiến 42.9%) chưa từng tham gia các chương trình/ học phần trên. Như vậy, thông tin về nhân khẩu học của sinh viên tham gia trả lời bảng câu hỏi phù hợp cho nghiên cứu.

## 4.3. Đánh giá sơ bộ thang đo bằng Cronbach’s alpha và EFA

Như đã trình bày trong chương 2, nghiên cứu có 7 thang đo được sử dụng cho 7 khái niệm trong mô hình nghiên cứu, gồm: (1) Kỳ vọng bản thân; (2) Chương trình đào tạo; (3) Hoàn cảnh gia đình; (4) Thái độ với việc khởi nghiệp; (5) Chuẩn mực niềm tin; (6) Nhận thức năng lực bản thân; (7) Ý định khởi nghiệp. Với dữ liệu thu thập từ nghiên cứu chính thức, các thang đo của các khái niệm cần được đánh giá sơ bộ thông qua hệ số Cronbach’s alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA.

### *4.3.1. Đánh giá sơ bộ thang đo bằng Cronbach’s alpha*

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng phương pháp nhất quán nội tại qua hệ số Cronbach’s Alpha. Sử dụng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha trước khi phân tích nhân tố EFA để loại các biến không phù hợp vì các biến rác này có thể tạo ra các yếu tố giả (Nguyễn Đình Thọ, 2014). Kết quả kiểm định Cronbach’s alpha cho 7 khái niệm trong mô hình nghiên cứu được thể hiện trong phụ lục. Kết quả kiểm định được thực hiện qua 1 lần, riêng thang đo hoàn cảnh gia đình và nhận thức năng lực bản thân được kiểm định 2 lần. Trong lần kiểm tra thứ nhất, thang đo hoàn cảnh gia đình loại 1 biến quan sát (SIT2 “Mục đích khởi nghiệp của tôi vì muốn cải thiên cuộc sống hiện tại”) bởi biến quan sát này có hệ số tương quan biến tổng < 0.3. Thang đo nhận thức năng lực bản thân loại 2 biến quan sát (SEF 1 & 6) bởi vì 2 biến này tương quan cùng lúc với 2 thang đo khác nhau và mức chênh lệch giữa 2 giá trị hệ số tương quan nhỏ hơn 0,3 (Nguyễn Đình Thọ, 2014). Cụ thể biến quan sát SEF 1 tương quan cùng lúc với thang đo khái niệm nhận thức năng lực bản thân và ý định khởi nghiệp. Biến quan sát SEF 6 tương quan cùng lúc với thang đo khái niệm kỳ vọng bản thân và ý định khởi nghiệp. Vì vậy 2 biến quan sát này được loại bỏ do không đảm bảo tính phân biệt. Biến quan sát SEF 4 tuy có giá trị hệ số tương quan biến tổng > 0.3 tuy nhiên giá trị hệ số tương quan biến tổng khá nhỏ (3.89). Vì vậy nhóm tác giả quyết định loại biến quan sát này. Kết quả kiểm định Cronbach’s alpha cho thấy, cả 7 khái niệm trong mô hình nghiên cứu đều có độ tin cậy khá cao vì hệ số α > 0.8, riêng thang đo hoàn cảnh gia đình có hệ số α tiệm cận 0.7. Vì vậy, có thể kết luận rằng các thang đo điều đảm bảo được độ tin cậy.

### *4.3.2. Đánh giá sơ bộ thang đo bằng EFA*

Kết quả EFA cho các thang đo được trình bày trong bảng 3.2. Kết quả phân tích cho thấy hệ số KMO = 0.895 > 0.5: phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Barlett’s là 6110 với mức ý nghĩa sig. = .000 < 0.05, (bác bỏ giả thuyết $H\_{0}$: các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể) như vậy dữ liệu hoàn toàn thích hợp để dùng phân tích nhân tố; thể hiện mức ý nghĩa khá cao. Kết quả chỉ ra có 7 nhân tố được trích với tổng phương sai trích bằng 55.097% > 50%, nên phần chung của các thang đo đóng góp vào các khái niệm cao hơn phần riêng và sai số. Điều này chứng tỏ các thang đó giải thích tốt các khái niệm.

* Nhân tố “hoàn cảnh gia đình” với 5 chỉ báo chỉ còn lại 3 chỉ báo, một chỉ báo bị loại do hệ số tương quan với các nhân tố thấp và 1 chỉ báo tương quan với nhân tố “nhận thức năng lực bản thân”;
* Nhân tố “nhận thức năng lực bản thân” với 10 chỉ báo còn lại 7 chỉ báo và nhận 1 chỉ báo từ nhân tố “hoàn cảnh gia đình”;
* Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy các chỉ báo còn lại có hệ số tương quan cao với các nhân tố như trong mô hình đã đề xuất.

## 4.4. Kiểm định thang đo bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Phân tích nhân tố khẳng định CFA giúp chúng ta đo lường tính đơn hướng và giá trị hội tụ. Trong đó, đo lường tính đơn hướng để đảm bảo mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu thị trường.

### *4.4.1. Kết quả CFA cho mô hình tới hạn*

Dựa vào kết quả ở phần phân tích trên, mô hình nghiên cứu có 7 khái niệm, gồm: : (1) Kỳ vọng bản thân; (2) Chương trình đào tạo; (3) Hoàn cảnh gia đình; (4) Thái độ với việc khởi nghiệp; (5) Chuẩn mực niềm tin xã hội; (6) Nhận thức năng lực bản thân; (7) Ý định khởi nghiệp. Nghiên cứu tiếp tục kiểm định giá trị phân biệt của tất cả các khái niệm thành phần trong mô hình nghiên cứu vì việc các khái niệm tự do liên kết với nhau xem chúng có thật sự có giá trị phân biệt với nhau không, mô hình này được gọi là mô hình tới hạn.

Kết quả CFA cho thấy mô hình có 472 bậc tự do, Chi-square = 1105.576 (p = .000), CMIN/df = 2.342 < 3. Các chỉ số GFI, TLI, CFI lần lượt là: 0.839; 0.875; 0.888 tiện cận 0.9, RSMEA = 0.62 < 0.8. Do đó, nghiên cứu khẳng định mô hình đáp ứng tốt với dữ liệu thị trường. Bên cạnh đó, các trọng số (chuẩn hóa) đều > 0.5 và các ý nghĩa thống kê (p = 0.000) (bảng 3.2) nên thang đo này đạt giá trị hội tụ. Trong quá trình phân tích CFA lần 1, nhóm tác giả loại biến quan sát SIT5 trong nhóm nhân tố nhận thức năng lực bản thân vì biến quan sát ảnh hưởng đến độ đáp ứng của mô hình.

### *4.4.2. Kết luận kiểm định thang đo bằng CFA*

Nghiên cứu đã kiểm định sự phù hợp của các thang đo trong mô hình nghiên cứu đề xuất ở chương 2 thông qua phân tích CFA. Kết quả cho thấy thang đo các khái niệm gồm: (1) Kỳ vọng bản thân; (2) Chương trình đào tạo; (3) Hoàn cảnh gia đình; (4) Thái độ với việc khởi nghiệp; (5) Chuẩn mực niềm tin xã hội; (6) Nhận thức năng lực bản thân; (7) Ý định khởi nghiệp đều phù hợp với dữ liệu thị trường.

## 4.5. Kiểm định mô hình lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu bằng SEM

### *4.5.1. Kiểm định mô hình lý thuyết*

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA của 7 khái niệm trong mô hình lý thuyết được đánh giá và cho kết quả là phù hợp. Kết quả dó chí là cơ sở để nghiên cứu tiếp tục thực hiện kiểm định mô hình lý thuyết chính thức cùng với những giả thuyết cho các khái niệm trong mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

Kết quả SEM của mô hình lý thuyết cho thấy mô hình nghiên cứu đề xuất đạt được độ tương thích với dữ liệu thị trường thông qua các chỉ số: Chi-square = 1347.348 (p= 0.000); CMIN/df = 2.778, GFI = 0.811 , TLI = 0.835, CFI = 0.848 và RMSEA = 0.071

### *4.5.2. Kiểm định các giả thuyết của mô hình nghiên cứu*

Trên cơ sở giả thuyết đã được trình bày ở chương 2, nghiên cứu đã xây dựng các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu. Tất cả những mối tương quan được giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đều được chứng minh bằng kiểm định mô hình SEM.

Kết quả cho thấy các giả thuyết H1, H2, H3, H4a,b,c, H6 về mối quan hệ giữa các khái nhiệm đề ra trong mô hình nghiên cứu đều được ủng hộ với mức ý nghĩa thống kê p < 0.05. Tuy nhiên, kết quả ước lượng cũng chỉ ra rằng mặc dù yếu tố kỳ vọng bản thân có tác động dương đến ý định khởi nghiệp ở sinh viên nhưng mức độ tác động là rất thấp (hệ số estimate = 0.156). Đồng thời, kết quả cũng chỉ ra giả thuyết chuẩn mực niềm tin tác động trực tiếp đến ý định khởi nghiệp ở sinh viên (H5) bị bác bỏ (P-value = 0.850 > 0.05).

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 nhân tố tác động trực tiếp đến ý định khởi nghiệp ở sinh viên. Trong đó, tác động mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp là thái độ đối với việc khởi nghiệp (trọng số chuẩn hóa là 0.68), tiếp đến là nhận thức về năng lực bản thân (trọng số chuẩn hóa là 0.30), và cuối cùng là sự kỳ vọng bản thân (trọng số chuẩn hóa là 0.12). Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng khẳng định chương trình đào tạo khởi nghiệp tác động trực tiếp đến cả 3 nhân tố ở trên bao gồm: (1) sự kỳ vọng bản thân; (2) Nhận thức năng lực bản thân; Và (3) thái độ với việc khởi nghiệp với trọng số chuẩn hóa lần lượt là 0.52, 0.46, và 0.30. Đồng thời, nghiên cứu cũng khẳng định hoàn cảnh gia đình tác động dương và trực tiếp đến chuẩn mực niềm tin (trọng số chuẩn hóa là 0.76).

Ngoài ra, theo kết quả phân tích, nhóm nam giới có ý định khởi nghiệp mạnh hơn ở nữ giới. Kết quả phân tích này cũng được ủng hộ bởi các nghiên cứu của Gupta và Bhawe (2007) hay nhóm nghiên cứu Verheul và cộng sự (2012). Gupta và Bhawe (2007) chỉ ra rằng giới tính được coi là một trở ngại rất quan trọng trong vấn đề khởi nghiệp vì nữ giới ít quan tâm đến tinh thần doanh nhân hơn nam giới và khả năng nhận thức của họ trong lĩnh vực này cũng thấp hơn, vì vậy họ cũng trở nên miễn cưỡng hơn khi đối mặt với rủi ro và thường không chấp nhận các hành vi có tính rủi ro cao (Verheul và cộng sự, 2012). Kết quả phân tích cũng cho thấy sau khi tham gia khóa học/ chương trình đào tạo khởi nghiệp, sinh viên sẽ gia tăng ý định khởi nghiệp trong khoảng thời gian sắp tới. Điều này cho thấy nội dung của khóa học/ chương trình đào tạo khởi nghiệp hiện tại đã phần nào giúp gia tăng ý định khởi nghiệp ở sinh viên. Tuy nhiên lại không có sự khác biệt trong ý định khởi nghiệp trong quá trình 4 năm đại học.

**4.6. Tóm tắt chương 4**

Chương 4 trình bày kết quả kiểm định các thang đo và mô hình nghiên cứu. Tất cả các thang đo đều phù hợp với dữ liệu của thị trường, đạt tính đơn hướng, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và độ tin cậy của thang đo. Kết quả kiểm định cho thấy 3 nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp là sự kỳ vọng bản thân, thái độ đối với việc khởi nghiệp và nhận thức năng lực bản thân và tính khả thi. Ngoài ra kết quả cũng cho thấy nhân tố niềm tin không có tác động đến ý định khởi nghiệp ở sinh viên như nhiều nghiên cứu trước đây công bố. Đặc biệt, kết quả nghiên cứu này chỉ ra rằng rằng nhân tố đào tạo khởi nghiệp ảnh hưởng gián tiếp đến ý định khởi nghiệp thông qua tác động tích cực đến 3 nhân tố trên.

# CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CỦA NGHIÊN CỨU

## 5.1. Giới thiệu

Với những kết quả đã phân tích trong chương 4, mục tiêu của chương 5 là tóm tắt kết quả nghiên cứu và bàn luận kết quả nghiên cứu. Nội dung chương 5 gồm 3 phần: (1) tóm tắt kết quả nghiên cứu; (2) hàm ý của nghiên cứu về mặt lý thuyết và ứng dụng; (3) hạn chế của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.

## 5.2. Kết quả chính của nghiên cứu

Kết quả kiểm định về mô hình đo lường cho thấy các khái niệm trong mô hình đều đạt giá trị và độ tin cậy cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy 3 nhân tố tác động trực tiếp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ở các trường thuộc Đại học Đà Nẵng, bao gồm: (1) Kỳ vọng bản thân về việc khởi nghiệp; (2) Nhận thức năng lực bản thân; Và (3) thái độ với việc khởi nghiệp. Với kết quả này, nghiên cứu đã gia tăng độ tin cậy của các nghiên cứu trước (Krueger và cộng sự, 2000; Linan & Chen, 2006; Autio và cộng sự, 2001) đồng thời bổ sung kết quả khoa học chứng minh rằng nhân tố đào tạo khởi nghiệp ảnh hưởng gián tiếp đến ý định khởi nghiệp thông qua tác động tích cực đến 3 nhân tố trên. Điều này có thể được hiểu rằng sinh viên sau khi tham gia chương trình/ khóa học đào tạo khởi nghiệp sẽ không có ý định khởi nghiệp ngay lập tức. Tuy nhiên, thông qua các chương trình/ khóa học đào tạo khởi nghiệp này, sinh viên sẽ nắm bắt được các kiến thức về kinh doanh, nâng cao các kỹ năng kinh doanh cũng như gia tăng độ nhạy cảm nhận biết cơ hội kinh doanh. Từ đó khi nắm bắt những cơ hội kinh doanh thì sinh viên sẽ biết tìm kiếm các nguồn lực hỗ trợ cần thiết để đi đến quyết định thành lập doanh nghiệp. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng chứng minh rằng việc tham gia chương trình/ khóa học đào tạo khởi nghiệp còn giúp sinh viên gia tăng thái độ tích cực đối với hoạt động khởi nghiệp cũng như nhận thấy những lợi ích về mặt tài chính và xã hội để từ đó gia tăng ý định khởi nghiệp khi nắm bắt cơ hội kinh doanh. Kết quả nghiên cứu này đã đóng góp ý nghĩa khoa học vào việc kiểm định đề xuất của các nghiên cứu trước (Barringer và cộng sự, 2005; Henry và cộng sự, 2005; Fayolle và cộng sự, 2006; Packham và cộng sự, 2010; Mueller, 2011; Liñán và cộng sự, 2011; Barba-Sánchez & Atienza-Sahuquillo, 2018). Ngoài ra nghiên cứu còn chỉ ra rằng không có mối liên kết giữa nhân tố chuẩn mực niềm tin và ý định khởi nghiệp ở sinh viên. Ozaralli và cộng sự (2016) đã chỉ ra ở Thổ Nhĩ Kỳ, các chuẩn mực xã hội có mối liên hệ yếu nhất đến dự định khởi nghiệp. Có thể có những nhân tố văn hóa và xã hội khác ảnh hưởng tới dự định khởi nghiệp thay cho quan điểm của gia đình, họ hàng hoặc bạn bè. Nhóm tác giả cho rằng sinh viên Việt Nam độc lập hơn trong việc quyết định con đường sự nghiệp so với quá khứ trước đây khi các cơ hội việc làm còn hạn chế. Sinh viên ngày nay có thể dễ dàng tìm thấy những hỗ trợ để thành lập và điều hành kinh doanh riêng thông qua những hoạt động được triển khai bởi Chính phủ và các tổ chức khởi nghiệp.

Kết quả còn cho thấy sự khác biệt về giới tính ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Điều này có thể thấy qua sự khác biệt về kỳ vọng bản thân. Nam giới coi trọng sự nghiệp kinh doanh nhiều hơn như một phương tiện để đạt được sự giàu có và mong muốn có một công việc đầy thách thức. Những phát hiện này có thể giải thích bởi các khuôn mẫu giới tính của nam giới (Eagly & Carli, 2003) giúp hình thành các sở thích nghề nghiệp và coi tinh thần kinh doanh như một phương tiện để đạt được thành công trong tương lai. Những khác biệt này giúp hiểu rõ hơn sự khác biệt về giới trong thái độ cá nhân đối với tinh thần kinh doanh và, mở rộng hơn là ý định khởi nghiệp.

## 5.3. Hàm ý của nghiên cứu và các đề xuất

Khởi nghiệp là một quyết định không đơn giản đối với mỗi sinh viên khi đang học và sắp ra trường. Từ ý định đến quyết định khởi nghiệp sẽ là một khoảng cách không nhỏ, đòi hỏi nhiều nỗ lực của bản thân để vượt qua. Đối với nữ giới, quyết định khởi nghiệp thường trở nên khó khăn hơn khi họ phải cân nhắc đến nhiều yếu tố chi phối so với nam giới. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, cần có thêm những nỗ lực hỗ trợ từ phía nhà trường và xã hội để thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên. Để hỗ trợ các sinh viên khởi nghiệp, các trường đại học cần thực hiện đào tạo khởi nghiệp và giáo dục tinh thần kinh doanh cho tất cả đối tượng sinh viên với mục tiêu là nâng cao nhận thức tự làm chủ và tinh thần kinh doanh của sinh viên, lựa chọn nghề nghiệp, cung cấp các kỹ năng và kiến thức kinh doanh cụ thể cho việc bắt đầu tạo lập một công ty. Ngoài ra các trường đại học có các khóa học đào tạo khởi nghiệp (bao gồm khóa học khởi sự kinh doanh) nên sử dụng phương pháp giảng dạy tiếp cận thực tiễn bao gồm sự tham gia của các doanh nghiệp và doanh nhân cũng như đưa các dự án cụ thể vào giảng dạy. Việc có sự phối hợp và tham gia của doanh nghiệp có thể giúp sinh viên nhìn nhận và hiểu vấn đề lý thuyết thông qua những hoạt động thực tiễn sinh động. Ngoài ra, thông qua quá trình làm việc trực tiếp với các doanh nhân thành công, sinh viên có thể gia tăng thái độ đối với hoạt động khởi nghiệp. Các trường đại học có thể nghiên cứu thành lập các trung tâm hỗ trợ, tư vấn về khởi nghiệp. Trung tâm này ngoài việc giúp cho sinh viên hình thành và phát triển ý định khởi nghiệp còn có thể hỗ trợ kết nối ý tưởng, dự án của sinh viên đến với cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương nhằm mục đích hỗ trợ sinh viên trong quá trình tìm kiếm và kết nối các nguồn lực cần thiết để phát triển ý tưởng, dự án của sinh viên thành những sản phẩm hoàn thiện và đưa vào thị trường. Những hoạt động như vậy cần được mở rộng để các trường đại học thực sự đóng vai trò là thành phần quan trọng trong hệ sinh thái khởi nghiệp dành cho sinh viên. Ngoài các học phần trong chương trình chính khóa của nhà trường, các trường đại học nên đa dạng hóa hình thức giáo dục khởi nghiệp thông qua các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp hay các cuộc thi khởi nghiệp, dự án khởi nghiệp. Những hoạt động như vậy cần được mở rộng để các trường thực sự đóng vai trò là thành phần quan trọng trong hệ sinh thái khởi nghiệp dành cho sinh viên. Bên cạnh đó, khi sinh viên có ý định khởi nghiệp, gia đình, bạn bè cần ủng hộ và đưa ra những lời khuyên hợp lý, không nên tạo áp lực gò bó đối với sinh viên, tránh làm cho bản thân sinh viên bị trầm cảm hay tự kỷ, suy nghĩ tiêu cực đến mức độ không dám khởi nghiệp. Quan trọng nhất là bản thân sinh viên cũng cần tự chủ động trang bị cho mình những kiến thức về kinh doanh để khi khởi nghiệp sẽ có khả năng phát triển hoạt động kinh doanh đó lâu dài chứ không chỉ dừng lại ở các dự án khởi nghiệp ban đầu.

Về mặt chính sách nhà nước, nhóm tác giả cũng đề xuất một vài kiến nghị. Thứ nhất, chính phủ nên đơn giản hóa quy trình thủ tục hành chính trong việc thành lập doanh nghiệp, tạo điều kiện và thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp. Thứ hai, Luật phá sản cũng cần có những điều chỉnh nhất định để giảm thiểu rủi ro cho các đối tượng liên quan khi doanh nghiệp đối mặt với nguy cơ phá sản. Cụ thể, Chính phủ nên bổ sung quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản cho cả đối tượng chủ nợ có bảo đảm và một số chủ thể đặc biệt như ngân hàng, các tổ chức tín dụng. Điều này sẽ đảm bảo được quyền lợi cho tất cả các đối tượng chủ nợ, từ đó, nâng cao sự sẵn sàng cung cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động. Hơn nữa, để giảm tối đa rủi ro phá sản, các đối tượng chủ nợ này có thể được bổ sung quyền bảo lãnh cho doanh nghiệp và doanh nghiệp cũng nên có quyền lựa chọn giải quyết phá sản, đặc biệt là việc phục hồi khả năng kinh doanh và sản xuất. Ngoài ra, Chính phủ cũng có thể xem xét và điều chỉnh điều khoản về chủ doanh nghiệp hay hợp tác xã bị tuyến bố phá sản. Theo luật hiện hành, những đối tượng này không được phép thành lập, cũng như quản lý doanh nghiệp hay hợp tác xã trong thời hạn 3 năm kể từ ngày doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, tạo nên là những rào cản nhất định cho quá trình giải quyết thủ tục phá sản và cả cho hoạt động khởi nghiệp. Đây là những điều chỉnh cần thiết để các cá nhân có thể tiếp tục thành lập doanh nghiệp và kinh doanh trong tương lai gần.

Chính phủ và các cơ sở giáo dục nên nâng cao quan niệm tích cực của xã hội về khởi nghiệp và khát khao làm chủ doanh nghiệp. Chính phủ có thể nâng cao tinh thần khởi nghiệp bằng việc sử dụng truyền thông đại chúng, phương tiện truyền thông mạng xã hội với cấp quốc gia để khai thác các câu chuyện thất bại của những doanh nhân thành đạt ngày nay hơn là chỉ khai thác vẻ ngoài hào nhoáng. Ở Singapore, chiến dịch “Hành động vì một Cộng đồng Khởi nghiệp” (AEC) thực hiện vào tháng 5 năm 2013 là một nỗ lực của cả quốc gia để xây dựng Singapore thành một quốc gia khởi nghiệp. AEC hợp tác với các khối công và tư nhân để nâng cao môi trường chuyên nghiệp cho khởi nghiệp, nuôi dưỡng văn hóa và tư duy kinh doanh thông qua giáo dục và truyền thông, tạo điều kiện học tập, giao lưu giữa các doanh nghiệp khởi nghiệp thông qua các vườn ươm doanh nghiệp. Phổ biến các thông tin về sự tác động tích cực của doanh nghiệp khởi nghiệp nói chung, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nói riêng, đến nền kinh tế và xã hội.

Trong giai đoạn tới, thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp trong thanh niên là một biện pháp quan trọng và hiệu quả để thực hiện đồng thời các mục tiêu đẩy mạnh phát triển kinh tế đồng thời thực hiện các mục tiêu xã hội khác. Dưới góc độ chính sách và quốc gia, xây dựng Việt Nam thành Quốc gia Khởi nghiệp là mục tiêu quan trọng trong định hướng phát triển của đất nước trong giai đoạn mới. Để thực hiện tốt điều này cần phải đảm bảo việc xây dựng được hệ sinh thái khởi nghiệp, với các nhân tố bao gồm Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và Hiệp hội nghề nghiệp. Những nhân tố này cần hoạt động phối hợp nhịp nhàng để tạo ra giá trị hỗ trợ tốt nhất cho doanh nghiệp khởi nghiệp. Thanh niên lực lượng tiên phong trong xã hội phải luôn được hun đúc thường xuyên tinh thần khởi nghiệp, khát khao khởi nghiệp, sáng tạo để làm giàu chính đáng cho gia đình và xã hội, xây dựng Việt Nam thành quốc gia giàu mạnh và văn minh.

## 5.4. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Có một số các giới hạn trong nghiên cứu hiện nay để có thể hoàn thiện hơn bằng những nghiên cứu trong tương lai. Giới hạn thứ nhất là về thời gian của đề tài nên nhóm nghiên cứu không thể tiếp cận cụ thể các chương trình đào tạo khởi nghiệp tại các trường đại học cũng như các chương trình đào tạo khởi nghiệp ngắn hạn (workshop) do các vườn ươm khởi nghiệp trên địa bàn thành phố thực hiện. Ngoài ra, hiện nay đa phần các chương trình đào tạo khởi nghiệp là các học phần hoặc khóa học ngắn hạn (4 tháng cho một học phần khởi sự kinh doanh và 2 đến 3 tuần cho các khóa học ngắn hạn về khởi nghiệp). Những nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét thiết kế nghiên cứu để phân tích mối quan hệ nhân quả giữa đào tạo khởi nghiệp, các yếu tố động lực của cá nhân và ý định khởi nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu này không xem xét các yếu tố hỗ trợ khác trong quá trình đào tạo khởi nghiệp ví dụ như môi trường, chính sách hỗ trợ của cơ sở đào tạo hay chính sách nhà nước. Do đó, nghiên cứu trong tương lai nên kiểm soát các yếu tố này và xem liệu với sự ảnh hưởng của việc có và không các yếu tố hỗ trợ trong quá trình đào tạo khởi nghiệp ảnh hưởng như thế nào đến đến ý định khởi nghiệp.

Giới hạn khác của nghiên cứu là do thời gian hạn chế, mẫu nghiên cứu thu thập thực sự chưa đủ lớn để có thể đưa ra kết quả phân tích tối ưu nhất. Như vậy, kết quả của nghiên cứu có thể chính xác hơn nếu các nghiên cứu tương lai có thể lựa chọn dữ liệu lớn hơn cũng như mở rộng phạm vi nghiên cứu đối với đối tượng là sinh viên THCS và THPT.Mặc dù trong nghiên cứu này nhóm tác giả đã chỉ ra một số các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Tuy nhiên, những nhân tố đó là chưa đủ. Vì nội dung của chương trình đào tạo hay người giáo viên giảng dạy chương trình/ khóa học này có bất cứ kinh nghiệm thực tế nào về khởi nghiệp cũng là một nhân tố ảnh hưởng mà trong mô hình nghiên cứu chưa đề cập đến.

## 5.4. Tóm tắt chương 5

Chương 5 đã tổng kết những phát hiện của nghiên cứu và đồng thời đóng góp mới của nghiên cứu về mặt học thuật và thực tiễn. Đồng thời, chương này cũng trình bày các đề xuất hàm ý chính sách cho các cơ sở đào tạo. Cuối cùng, chương này nêu rõ những hạn chế trong quá trình thực hiện nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.